UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1116 /QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 19 tháng 5 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt các khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 235/TTr-SNNMT ngày 14/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản, với hình thức: Hạn chế tổ chức cá nhân, được phép thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 của Luật Khoáng sản năm 2010, chi tiết tạo danh mục kèm theo Quyết định này.

Lý do hạn chế: các khu vực cần ngăn ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường, di tích lịch sử - văn hóa và bảo vệ công trình hạ tầng.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Tư pháp, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam - BNNMT;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (03 bản);
- C, PCVP UBND tỉnh, các Phòng CM, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KTCN (NNT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Lương Trọng Quỳnh

DANH MỤC CÁC KHU VỰC HẠN CHẾ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Quyết định số 1116/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên mỏ; vị trí điểm mỏ	Hệ toạ độ VN2000 (Kinh tuyến trục 107°15', múi chiếu 3^0)		Diện tích (ha)	Ghi chú
		X (m)	**Y** (m)		
1	Mỏ đá vôi Lũng Tém, xã Hồng Phong và xã Bình Trung, huyện Cao Lộc	2423.646 2423.570 2423.633 2423.717 2423.760 2423.852 2423.920 2423.916 2423.863 2423.866 2423.778	439.404 439.319 439.256 439.339 439.368 439.405 439.436 439.646 439.645 439.486 439.484	4,1	Hạn chế tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác khoáng sản (theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật Khoáng sản năm 2010)
2	Mỏ đá Gia Chanh, xã Quan Sơn và thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng	2395.763 2395.695 2395.288 2395.236	433.976 434.575 434.569 433.968	28,0	Hạn chế tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác khoáng sản (theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật Khoáng sản năm 2010)
3	Mỏ đá vôi Lùng Khứ I, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn	2420.032 2420.053 2419.920 2419.841	408.855 409.107 409.229 408.922	5,0	Hạn chế tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác khoáng sản (theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật Khoáng sản năm 2010)
4	Mỏ đá vôi Lũng Vặm, xã Bắc Hùng, huyện Văn Lãng	2441.775 2441.804 2441.888 2441.952 2441.873 2441.723	433.173 433.268 433.219 433.404 433.457 433.309	3,2	Hạn chế tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác khoáng sản (theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Luật Khoáng sản năm 2010)